

DANH SÁCH CÁC MÃ CHO VAY KÍ QUỸ THÁNG 08/2026

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
1	AAA	CTCP Nhựa An Phát Xanh	HOSE	20	20	7,200
2	ABT	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	HOSE	10	10	56,844
3	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	HOSE	50	50	25,000
4	ACC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	HOSE	10	10	12,500
5	ACG	CTCP Gỗ An Cường	HOSE	50	50	29,240
6	ACL	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	HOSE	10	10	12,900
7	ADP	CTCP Sơn Á Đông	HOSE	10	10	11,497
8	ADS	CTCP Damsan	HOSE	20	20	8,620
9	AGG	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	HOSE	10	10	12,900
10	AGR	CTCP Chứng khoán Agribank	HOSE	30	30	14,350
11	ANV	CTCP Nam Việt	HOSE	30	30	23,450
12	ASM	CTCP Tập đoàn Sao Mai	HOSE	20	20	5,700
13	AST	CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco	HOSE	10	10	15,263
14	BAB	Ngân hàng TMCP Bắc Á	HNX	20	20	11,000
15	BAF	CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam	HOSE	0	30	35,000
16	BCF	CTCP Thực phẩm Bích Chi	HNX	10	10	11,666
17	BCM	Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	HOSE	40	40	53,600
18	BFC	CTCP Phân bón Bình Điền	HOSE	40	40	29,657
19	BHN	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	HOSE	40	40	23,292
20	BIC	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	50	50	16,749
21	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	50	50	42,000
22	BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	HOSE	10	10	13,650
23	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	HOSE	50	50	126,900
24	BRC	CTCP Cao su Bến Thành	HOSE	10	10	12,050
25	BSI	CTCP Chứng khoán BIDV	HOSE	40	40	34,000
26	BSR	CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	HOSE	40	40	20,000
27	BTP	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	10	10	8,540
28	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50	50	72,558
29	BVS	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50	50	28,000
30	BWE	CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương	HOSE	50	50	42,750
31	C69	CTCP Xây dựng 1369	HNX	20	20	14,446
32	CAP	CTCP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	HNX	10	10	12,823

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
33	CCI	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	HOSE	10	10	16,538
34	CCR	CTCP Cảng Cam Ranh	HNX	10	10	11,964
35	CDC	CTCP Chương Dương	HOSE	20	20	18,294
36	CDN	CTCP Cảng Đà Nẵng	HNX	40	40	20,759
37	CEO	CTCP Tập đoàn C.E.O	HNX	30	30	11,343
38	CHP	CTCP Thủy điện Miền Trung	HOSE	40	40	13,382
39	CIA	CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	HNX	10	10	9,600
40	CII	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	30	30	20,000
41	CLC	CTCP Cát Lợi	HOSE	10	10	36,747
42	CLH	CTCP Xi măng La Hiên VVMI	HNX	10	10	16,937
43	CLL	CTCP Cảng Cát Lái	HOSE	10	10	18,500
44	CLM	CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	HNX	10	10	72,694
45	CLW	CTCP Cấp nước Chợ Lớn	HOSE	10	10	20,375
46	CMG	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	50	50	29,050
47	CNG	CTCP CNG Việt Nam	HOSE	50	50	18,148
48	CRC	CTCP Create Capital Việt Nam	HOSE	30	30	9,700
49	CSC	CTCP Tập đoàn Cotana	HNX	10	10	14,900
50	CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	HOSE	30	30	12,400
51	CSV	CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	HOSE	30	30	14,671
52	CTB	CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương	HNX	10	10	15,298
53	CTD	CTCP Xây dựng Cotecons	HOSE	40	40	84,000
54	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	HOSE	50	50	36,000
55	CTI	CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	HOSE	30	30	22,800
56	CTR	Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	HOSE	40	40	86,000
57	CTS	CTCP Chứng khoán VietinBank	HOSE	40	40	30,000
58	D2D	CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	HOSE	20	20	23,861
59	DAT	CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản	HOSE	10	10	8,400
60	DBC	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	HOSE	30	30	24,000
61	DBD	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	HOSE	40	40	18,335
62	DBT	CTCP Dược phẩm Bến Tre	HOSE	10	10	10,900
63	DC4	CTCP DICERA Holdings	HOSE	20	20	9,150
64	DCM	CTCP - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	HOSE	50	50	45,499
65	DGW	CTCP Thế Giới Số	HOSE	50	50	45,800
66	DHA	CTCP Hóa An	HOSE	10	10	33,183
67	DHC	CTCP Đồng Hải Bến Tre	HOSE	50	50	34,850
68	DHG	CTCP Dược Hậu Giang	HOSE	50	50	31,989

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
69	DHT	CTCP Dược phẩm Hà Tây	HNX	10	10	12,268
70	DIG	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	HOSE	30	30	14,200
71	DL1	CTCP Tập đoàn Alpha Seven	HNX	30	30	5,500
72	DMC	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế DOMESCO	HOSE	40	40	48,603
73	DNC	CTCP Điện Nước Lắp máy Hải Phòng	HNX	10	10	16,022
74	DNP	CTCP DNP Holding	HNX	10	10	21,000
75	DP3	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	HNX	10	10	28,276
76	DPG	CTCP Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	30	30	40,350
77	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	HOSE	50	50	30,850
78	DPR	CTCP Cao su Đồng Phú	HOSE	40	40	40,550
79	DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	HOSE	30	30	13,500
80	DRL	CTCP Thủy điện - Điện Lực 3	HOSE	10	10	11,710
81	DSC	CTCP Chứng khoán DSC	HOSE	10	10	12,354
82	DSE	CTCP Chứng khoán DNSE	HOSE	20	20	12,800
83	DSN	CTCP Công viên nước Đầm Sen	HOSE	10	10	29,411
84	DTD	CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	20	20	16,400
85	DTK	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	HNX	10	10	11,100
86	DVP	CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	HOSE	40	40	50,000
87	DXG	CTCP Bluemarq Group	HOSE	30	30	16,000
88	DXP	CTCP Cảng Đoạn Xá	HNX	20	20	13,400
89	DXS	CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	HOSE	20	20	8,000
90	EBS	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	HNX	10	10	11,100
91	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	HOSE	50	50	24,000
92	EID	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	HNX	10	10	22,900
93	ELC	CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom	HOSE	20	20	14,964
94	EVE	CTCP Everpia	HOSE	10	10	10,400
95	EVF	Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực	HOSE	20	20	14,500
96	EVG	CTCP Tập đoàn EverLand	HOSE	10	10	6,400
97	FCN	CTCP FECON	HOSE	20	20	12,950
98	FIR	CTCP Địa ốc First Real	HOSE	30	30	5,300
99	FMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	HOSE	50	50	38,400
100	FPT	CTCP FPT	HOSE	50	50	80,000
101	FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	HOSE	20	20	30,176
102	FTS	CTCP Chứng khoán FPT	HOSE	50	50	25,050
103	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	HOSE	50	50	80,800
104	GEE	CTCP Điện lực Gelex	HOSE	20	20	100,000

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
105	GEG	CTCP Điện Gia Lai	HOSE	30	30	16,900
106	GEL	CTCP Hạ tầng GELEX	HOSE	30	30	35,000
107	GEX	CTCP Tập đoàn GELEX	HOSE	30	30	40,000
108	GIC	CTCP VSC Green Logistics	HNX	10	10	10,200
109	GMD	CTCP Tập đoàn Gemadept	HOSE	50	50	75,217
110	GMX	CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	HNX	10	10	12,608
111	GSP	CTCP Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc tế	HOSE	20	20	11,400
112	GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	HOSE	10	30	8,600
113	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	HOSE	50	50	33,100
114	HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	20	20	16,400
115	HAH	CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50	50	56,000
116	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	HOSE	10	10	10,650
117	HCD	CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	HOSE	10	10	7,920
118	HCM	CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	50	50	27,000
119	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	50	50	27,000
120	HDC	CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HOSE	30	30	19,050
121	HDG	CTCP Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50	50	29,300
122	HGM	CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	HNX	10	10	37,755
123	HHP	CTCP HHP Global	HOSE	20	20	13,129
124	HHS	CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	HOSE	50	50	15,055
125	HHV	CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40	40	13,000
126	HJS	CTCP Thủy điện Nậm Mu	HNX	10	10	15,025
127	HMC	CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	HOSE	10	10	11,550
128	HMH	CTCP Hải Minh	HNX	10	10	17,200
129	HNA	CTCP Thủy điện Hòa Na	HOSE	40	40	14,000
130	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HOSE	50	50	28,000
131	HRC	CTCP Cao su Hòa Bình	HOSE	10	10	20,833
132	HSG	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	40	40	16,000
133	HT1	CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên	HOSE	30	30	15,100
134	HTC	CTCP Thương mại Hóc Môn	HNX	10	10	18,141
135	HTG	Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ	HOSE	10	10	30,901
136	HTI	CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	HOSE	10	10	24,300
137	HTL	CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	HOSE	10	10	14,077
138	HTV	CTCP Logistics Vicem	HOSE	10	10	10,900
139	HUB	CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế	HOSE	10	10	14,200
140	HUT	CTCP Tasco	HNX	30	30	17,100

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
141	HVH	CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC	HOSE	20	20	11,950
142	HVT	CTCP Hóa chất Việt Trì	HNX	10	10	20,710
143	ICT	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	HOSE	10	10	17,800
144	IDC	Tổng Công ty IDICO - CTCP	HNX	50	50	48,800
145	IDI	CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI	HOSE	30	30	7,000
146	IDV	CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	HNX	10	10	22,411
147	IJC	CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	HOSE	50	50	12,000
148	ILB	CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình	HOSE	10	10	21,550
149	IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	HOSE	50	50	14,977
150	INN	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	HNX	10	10	31,176
151	IPA	CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	HNX	10	10	15,700
152	ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà	HOSE	20	20	11,950
153	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	HOSE	30	30	35,000
154	KDC	CTCP Tập đoàn KIDO	HOSE	30	30	49,000
155	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	HOSE	40	40	26,200
156	KHG	CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land	HOSE	20	20	5,490
157	KHS	CTCP Kiên Hùng	HNX	10	10	15,600
158	KSB	CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	HOSE	50	50	17,000
159	KSV	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	HNX	10	10	28,005
160	KTS	CTCP Đường Kon Tum	HNX	10	10	23,700
161	L10	CTCP Lilama 10	HOSE	10	10	25,000
162	L14	CTCP Licogi 14	HNX	20	20	14,492
163	L18	CTCP Đầu tư và Xây dựng Số 18	HNX	10	10	21,795
164	LAS	CTCP Supe Phot phát và Hóa chất Lâm Thao	HNX	30	30	20,000
165	LBM	CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	HOSE	10	10	16,071
166	LCG	CTCP Lizen	HOSE	30	30	10,200
167	LGC	CTCP Đầu tư Cầu đường CII	HOSE	10	10	31,370
168	LHC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	10	10	57,513
169	LHG	CTCP Long Hậu	HOSE	40	40	28,300
170	LIX	CTCP Bột Giặt Lix	HOSE	50	50	16,026
171	LPB	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	HOSE	50	50	41,950
172	LSS	CTCP Mía Đường Lam Sơn	HOSE	20	20	8,580
173	MBB	Ngân hàng TMCP Quân đội	HOSE	50	50	27,500
174	MBS	CTCP Chứng khoán MB	HNX	50	50	23,600
175	MCM	CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu	HOSE	40	40	20,721
176	MDC	CTCP Than Mông Dương - Vinacomin	HNX	10	10	10,600

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
177	MHC	CTCP MHC	HOSE	10	10	9,350
178	MIG	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân Đội	HOSE	40	40	19,800
179	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	HOSE	50	50	13,000
180	MSH	CTCP May Sông Hồng	HOSE	50	50	38,450
181	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	HOSE	50	50	80,000
182	MVB	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	HNX	40	40	16,700
183	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	HOSE	50	50	80,800
184	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á	HOSE	50	50	13,050
185	NAF	CTCP Nafoods Group	HOSE	20	20	12,757
186	NAG	CTCP Tập đoàn Nagakawa	HNX	20	20	8,300
187	NAV	CTCP Nam Việt	HOSE	10	10	12,857
188	NBC	CTCP Than Núi Béo - Vinacomin	HNX	20	20	11,400
189	NBW	CTCP Cấp nước Nhà Bè	HNX	10	10	16,779
190	NCT	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	HOSE	10	10	27,144
191	NDN	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	HNX	20	20	10,200
192	NET	CTCP Bột giặt NET	HNX	10	10	24,199
193	NFC	CTCP Phân lân Ninh Bình	HNX	10	10	20,891
194	NHH	CTCP Nhựa Hà Nội	HOSE	10	10	9,930
195	NKG	CTCP Thép Nam Kim	HOSE	10	10	13,900
196	NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	HOSE	50	50	28,750
197	NNC	CTCP Đá Núi Nhỏ	HOSE	20	20	23,935
198	NSC	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	HOSE	20	20	73,700
199	NT2	CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	HOSE	30	30	27,900
200	NTL	CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm	HOSE	20	20	18,000
201	NTP	CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	HNX	50	50	55,000
202	NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	HOSE	20	20	16,500
203	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	HOSE	50	50	13,000
204	OPC	CTCP Dược phẩm OPC	HOSE	10	10	15,231
205	ORS	CTCP Chứng khoán Tiên Phong	HOSE	10	10	13,150
206	PAC	CTCP Pin Ác quy Miền Nam	HOSE	50	50	21,454
207	PAN	CTCP Tập đoàn PAN	HOSE	50	50	31,750
208	PC1	CTCP Tập Đoàn PC1	HOSE	30	30	29,150
209	PCE	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	HNX	10	10	18,973
210	PCH	CTCP Nhựa Picomat	HNX	10	10	11,074
211	PCT	CTCP Vận tải biển Global Pacific	HNX	10	10	10,500
212	PDN	CTCP Cảng Đồng Nai	HOSE	10	10	26,726

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
213	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	HOSE	20	20	12,935
214	PET	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	40	40	40,967
215	PGC	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	HOSE	50	50	13,900
216	PGD	CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	HOSE	10	10	14,904
217	PGI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	HOSE	40	40	17,613
218	PGS	CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	HNX	10	10	20,375
219	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	HOSE	10	10	15,909
220	PHN	CTCP Pin Hà Nội	HNX	10	10	21,724
221	PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	HOSE	50	50	62,500
222	PIC	CTCP Đầu tư Điện lực 3	HNX	10	10	11,355
223	PJT	CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex	HOSE	10	10	8,900
224	PLC	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	HNX	30	30	23,900
225	PLX	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	HOSE	50	50	41,400
226	PMB	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	HNX	10	10	10,900
227	PMC	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	HNX	10	10	25,808
228	PMS	CTCP Cơ khí Xăng dầu	HNX	10	10	25,242
229	PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	HOSE	0	50	108,000
230	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	HOSE	50	50	15,000
231	PPC	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	30	30	10,750
232	PPP	CTCP Dược phẩm Phong Phú	HNX	10	10	15,765
233	PPS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	HNX	10	10	11,100
234	PPT	CTCP Petro Times	HNX	10	10	10,528
235	PRE	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	HNX	10	10	15,932
236	PSD	CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	20	20	13,827
237	PSE	CTCP Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Đông Nam Bộ	HNX	10	10	10,800
238	PSI	CTCP Chứng khoán Dầu khí	HNX	20	20	7,700
239	PSW	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	HNX	10	10	8,300
240	PTB	CTCP Phú Tài	HOSE	50	50	48,450
241	PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	HNX	10	10	23,610
242	PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	20	20	20,333
243	PVC	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	HNX	40	40	12,200
244	PVD	Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	HOSE	40	40	30,000
245	PVG	CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	HNX	10	10	6,700
246	PVI	CTCP PVI	HNX	50	50	50,000
247	PVP	CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	HOSE	30	30	15,050
248	PVS	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	HNX	50	50	42,800

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
249	PVT	Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí	HOSE	50	50	21,850
250	QNP	CTCP Cảng Quy Nhơn	HOSE	10	10	23,106
251	RAL	CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	HOSE	50	50	86,100
252	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	HOSE	50	50	70,000
253	S4A	CTCP Thủy điện Sê San 4A	HOSE	10	10	14,193
254	S55	CTCP Sông Đà 505	HNX	10	10	66,000
255	S99	CTCP SCI	HNX	20	20	9,800
256	SAB	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	HOSE	50	50	46,000
257	SAF	CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco	HNX	10	10	14,947
258	SAM	CTCP SAM Holdings	HOSE	20	20	6,520
259	SBA	CTCP Sông Ba	HOSE	40	40	17,406
260	SBG	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	HOSE	10	10	11,600
261	SBT	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	40	40	22,800
262	SCG	CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG	HNX	10	10	19,733
263	SCI	CTCP SCIE&C	HNX	10	10	10,200
264	SCR	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	HOSE	20	20	6,400
265	SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50	50	55,000
266	SD5	CTCP Sông Đà 5	HNX	10	10	7,600
267	SEB	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	HNX	10	10	20,808
268	SED	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	HNX	10	10	18,500
269	SFI	CTCP Đại lý Vận tải SAFI	HOSE	10	10	27,500
270	SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	HNX	10	10	68,928
271	SGN	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	HOSE	40	40	40,949
272	SGR	CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn	HOSE	10	10	15,700
273	SGT	CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	HOSE	10	10	15,450
274	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	HOSE	50	50	15,450
275	SHE	CTCP Phát triển Năng lượng Sơn Hà	HNX	10	10	7,000
276	SHI	CTCP Quốc tế Sơn Hà	HOSE	10	10	12,804
277	SHP	CTCP Thủy điện Miền Nam	HOSE	40	40	13,528
278	SHS	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	HNX	40	40	16,700
279	SIP	CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50	50	62,000
280	SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	HOSE	20	20	13,950
281	SJE	CTCP Sông Đà 11	HNX	10	10	16,600
282	SJS	CTCP SJ Group	HOSE	20	20	11,584
283	SLS	CTCP Mía Đường Sơn La	HNX	40	40	161,000
284	SMB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung	HOSE	10	10	21,038

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
285	SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	HOSE	10	10	20,217
286	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	HOSE	50	50	17,500
287	SSC	CTCP Giống cây trồng Miền Nam	HOSE	10	10	28,200
288	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	HOSE	50	50	30,000
289	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	HOSE	50	50	61,197
290	STC	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh	HNX	10	10	14,100
291	SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	HOSE	10	10	18,700
292	SVT	CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	HOSE	10	10	11,800
293	SZB	CTCP Sonadezi Long Bình	HNX	10	10	26,003
294	SZC	CTCP Sonadezi Châu Đức	HOSE	50	50	29,250
295	SZL	CTCP Sonadezi Long Thành	HOSE	10	10	24,957
296	TA9	CTCP Xây lắp Thành An 96	HNX	10	10	12,100
297	TAL	CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco	HOSE	10	10	20,272
298	TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà	HOSE	10	10	23,230
299	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	HOSE	50	50	36,000
300	TCH	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	HOSE	30	50	18,000
301	TCL	CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	HOSE	50	50	23,642
302	TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	HOSE	40	40	22,950
303	TCO	CTCP Janus Group	HOSE	10	10	11,928
304	TCT	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	HOSE	10	10	19,700
305	TD6	CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	HNX	10	10	8,800
306	TDC	CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	HOSE	10	10	10,950
307	TDM	CTCP Nước Thủ Dầu Một	HOSE	40	40	23,394
308	TDP	CTCP Thuận Đức	HOSE	20	20	12,621
309	TDT	CTCP Đầu tư và Phát triển TDT	HNX	10	10	7,100
310	TDW	CTCP Cấp nước Thủ Đức	HOSE	10	10	30,876
311	TFC	CTCP Trang	HNX	10	10	30,963
312	THD	CTCP Thaiholdings	HNX	10	10	11,468
313	THG	CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	HOSE	10	10	25,520
314	TIG	CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	HNX	20	20	7,000
315	TIP	CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	HOSE	40	40	18,600
316	TLD	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	HOSE	20	20	8,370
317	TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50	50	26,435
318	TMB	CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	HNX	10	10	58,000
319	TMC	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	HNX	10	10	8,100
320	TMP	CTCP Thủy điện Thác Mơ	HOSE	40	40	24,172

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
321	TMS	CTCP Transimex	HOSE	10	10	30,900
322	TN1	CTCP Rox Key Holdings	HOSE	10	10	16,500
323	TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	40	40	25,700
324	TOT	CTCP Transimex Logistics	HNX	10	10	15,378
325	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	HOSE	50	50	16,000
326	TPP	CTCP Tân Phú Việt Nam	HNX	10	10	10,500
327	TRA	CTCP Traphaco	HOSE	40	40	40,681
328	TRC	CTCP Cao su Tây Ninh	HOSE	40	40	70,781
329	TTA	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	HOSE	20	20	12,100
330	TV2	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2	HOSE	20	20	19,817
331	TV4	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4	HNX	10	10	13,923
332	TVD	CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin	HNX	20	20	11,700
333	TVS	CTCP Chứng khoán Thiên Việt	HOSE	20	20	13,100
334	TVT	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	HOSE	10	10	15,550
335	TYA	CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam	HOSE	10	10	17,900
336	UIC	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	HOSE	10	10	60,200
337	VAB	Ngân hàng TMCP Việt Á	HOSE	40	40	10,050
338	VBC	CTCP Nhựa - Bao bì Vinh	HNX	10	10	22,000
339	VC1	CTCP Xây dựng Số 1	HNX	10	10	14,900
340	VC3	CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông	HNX	10	10	11,111
341	VC6	CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons	HNX	10	10	17,083
342	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	HOSE	50	50	62,000
343	VCF	CTCP Vinacafê Biên Hòa	HOSE	50	50	42,769
344	VCG	Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	HOSE	50	50	24,000
345	VCI	CTCP Chứng khoán Vietcap	HOSE	50	50	29,000
346	VCS	CTCP Vicostone	HNX	50	50	32,079
347	VDP	CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	HOSE	10	10	34,171
348	VDS	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	HOSE	10	10	14,050
349	VFG	CTCP Khử trùng Việt Nam	HOSE	40	40	50,000
350	VGC	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	HOSE	50	50	46,000
351	VGS	CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE	HNX	20	20	21,061
352	VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	HOSE	50	50	59,300
353	VHM	CTCP Vinhomes	HOSE	50	50	65,000
354	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	HOSE	50	50	18,000
355	VIC	Tập đoàn VINGROUP - CTCP	HOSE	50	50	70,468
356	VIF	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	HNX	10	10	14,512

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
357	VIP	CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	20	20	11,900
358	VIX	CTCP Chứng khoán VIX	HOSE	30	30	18,000
359	VJC	CTCP Hàng không Vietjet	HOSE	50	50	110,000
360	VNC	CTCP Tập đoàn Vinacontrol	HNX	50	50	15,780
361	VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50	50	15,500
362	VNF	CTCP Vinafreight	HNX	10	10	15,400
363	VNL	CTCP Logistics Vinalink	HOSE	10	10	19,600
364	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	HOSE	50	50	64,000
365	VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	HNX	50	50	20,800
366	VNS	CTCP Ánh Dương Việt Nam	HOSE	10	10	8,380
367	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	HOSE	50	50	27,100
368	VPD	CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam	HOSE	10	10	15,292
369	VPI	CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú	HOSE	50	50	57,500
370	VPL	CTCP Vinpearl	HOSE	50	50	80,000
371	VRE	CTCP Vincom Retail	HOSE	50	50	23,928
372	VSA	CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam	HNX	10	10	20,000
373	VSC	CTCP Container Việt Nam	HOSE	50	50	22,950
374	VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	HOSE	50	50	20,000
375	VSI	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	HOSE	10	10	15,527
376	VTP	Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	HOSE	40	40	80,000
377	VTZ	CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	HNX	20	20	11,390
378	YEG	CTCP Tập đoàn Yeah1	HOSE	20	20	9,950